

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ LUẬT, TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Trịnh Hoàng Sơn - Lê Hồng Nga - Nguyễn Lê Lý
 Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu
 Email: thson@blu.edu.vn.

Tóm tắt: Nghiên cứu này xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thực tập tốt nghiệp của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường đại học Bạc Liêu. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 200 sinh viên bằng thang đo Likert 5 mức và được phân tích bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy chất lượng thực tập chịu tác động tích cực của bốn nhóm yếu tố: (i) quản lý của Trường/Khoa, (ii) giảng viên hướng dẫn, (iii) đơn vị thực tập và (iv) sinh viên; trong đó yếu tố sinh viên có mức độ ảnh hưởng lớn nhất. Trên cơ sở kết quả thực nghiệm, bài viết đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm hoàn thiện quy trình tổ chức thực tập và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bên liên quan

Từ khóa: Thực tập tốt nghiệp, chất lượng thực tập, quản lý đào tạo, sinh viên kinh tế.

Nhận bài: 29/01/2026; Biên tập: 20/01/2026; Phản biện: 02/02/2026; Duyệt đăng: 09/02/2026.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học chuyển mạnh sang tiếp cận năng lực và gắn đào tạo với nhu cầu thực tế của thị trường lao động, thực tập tốt nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực vận dụng của sinh viên (SV). Chất lượng tổ chức và kết quả của học phần này không chỉ phản ánh mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT), mà còn là thước đo hiệu quả gắn kết giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động.

Tại Trường Đại học Bạc Liêu (ĐHBL), Khoa Kinh tế và Luật tổ chức thực tập tốt nghiệp cho SV năm cuối dưới hai hình thức khóa luận và tiểu luận. Mặc dù được triển khai định kỳ với quy trình tương đối đầy đủ, học phần này chưa được đưa vào nội dung khảo sát đánh giá chất lượng đào tạo hằng năm; thực tế triển khai còn bộc lộ một số hạn chế như khó khăn trong lựa chọn đơn vị thực tập, sự phối hợp chưa hiệu quả với đơn vị thực tập, đề tài chưa gắn chặt với yêu cầu thực tiễn và chất lượng dữ liệu nghiên cứu còn hạn chế.

Trong khi đó, các nghiên cứu trong nước về đảm bảo chất lượng giáo dục đại học chủ yếu tập trung vào CTĐT và hoạt động giảng dạy trên lớp, còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về chất lượng hoạt động thực tập tốt nghiệp ở cấp khoa/ngành. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng thực tập tốt nghiệp của SV Khoa Kinh tế và Luật, Trường ĐHBL, xác định các yếu tố ảnh hưởng, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện quy trình tổ chức và nâng cao chất lượng thực tập, phục vụ công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng CTĐT.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học, khi mục tiêu đào tạo chuyển từ truyền thụ kiến thức sang

phát triển năng lực toàn diện và khả năng thích ứng nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp được xác định là học phần then chốt trong chương trình đào tạo. Thông qua học phần này, sinh viên có cơ hội vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đều khẳng định vai trò trung tâm của thực tập trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và hỗ trợ quá trình chuyển tiếp từ nhà trường sang thị trường lao động.

Các nghiên cứu của Prentice và Robinson, Knouse và Kasprzak cho thấy thực tập là cầu nối giữa lý thuyết và thực tiễn, góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp toàn diện và thúc đẩy hội nhập nghề nghiệp của sinh viên. Gault và cộng sự nhấn mạnh rằng trải nghiệm thực tế giúp sinh viên củng cố kiến thức chuyên môn, phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và nâng cao cơ hội việc làm. Coco cũng cho rằng thực tập giúp thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Theo tiếp cận quản lý chất lượng ISO 9000:2015, chất lượng thực tập phụ thuộc vào mức độ đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, bao gồm nhà trường, doanh nghiệp và người học. Các nghiên cứu quốc tế xác định nhiều yếu tố ảnh hưởng như giảng viên hướng dẫn, môi trường thực tập, đặc điểm sinh viên và công tác quản lý; đồng thời nhấn mạnh vai trò của sự chuẩn bị, mức độ thách thức công việc và sự giám sát tại đơn vị tiếp nhận.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu cho thấy thực tập góp phần phát triển kỹ năng nghề nghiệp, điều chỉnh chương trình đào tạo và tăng cường liên kết với doanh nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu còn tập trung vào người học, chưa tiếp cận thực tập như một quá trình đào tạo dưới góc độ quản lý chất lượng. Do đó, cần có nghiên cứu tiếp cận hệ thống nhằm đánh giá thực trạng, xác định

các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng thực tập tốt nghiệp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, trong đó nghiên cứu định tính nhằm hoàn thiện mô hình và hiệu chỉnh thang đo trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, thông qua phỏng vấn trực tiếp SV Khoa Kinh tế và Luật, Trường ĐHBL đã hoặc đang thực tập tốt nghiệp. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng khảo sát trực tuyến với mẫu thuận tiện gồm 200 SV, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý).

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Kế thừa mô hình của Nguyễn Thị Hồng Nga [12] do cùng nghiên cứu SV khối ngành kinh tế, các giả thuyết nghiên cứu đề xuất là:

Bảng 1. Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV Khoa Kinh tế và Luật, Trường ĐHBL

STT	Giả thuyết	Nội dung	Kỳ vọng
1	H1	Yêu tố quản lý có ảnh hưởng tích cực đến đánh giá chung về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV Khoa Kinh tế và Luật, Trường ĐHBL.	+
2	H2	Yêu tố giảng viên hướng dẫn có ảnh hưởng tích cực đến đánh giá chung về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV Khoa Kinh tế và Luật, Trường ĐHBL.	+
3	H3	Yêu tố đơn vị thực tập có ảnh hưởng tích cực đến đánh giá chung về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV Khoa Kinh tế và Luật, Trường ĐHBL.	+
4	H4	Yêu tố sinh viên có ảnh hưởng tích cực đến đánh giá chung về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV Khoa Kinh tế và Luật, Trường ĐHBL.	+

(Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả, 2025)

2.4. Kết quả và thảo luận

a) Thông tin mẫu khảo sát

Bảng 2. Thông tin mẫu khảo sát

STT	Tiêu chí phân loại	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	
1	Giới tính	Nam	67	33,50
		Nữ	133	66,50
		Tổng	200	100,00
2	Khóa học	Khóa 11	13	6,50
		Khóa 12	15	7,50
		Khóa 13	29	14,50
		Khóa 14	50	25,00
		Khóa 15	93	46,50
		Tổng	200	100,00
3	Ngành học	Kế toán	99	49,50
		Quản trị kinh doanh	45	22,50
		Tài chính - Ngân hàng	56	28,00
		Tổng	200	100,00

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, 2025)

Về giới tính, tỷ lệ SV nữ trong mẫu khảo sát (66,5%) cao gấp đôi SV nam (33,5%). Sự chênh lệch này phù hợp với đặc điểm chung của các ngành kinh tế, nơi SV nữ thường chiếm ưu thế do đặc thù công việc yêu cầu tính cẩn trọng, chính xác và khả năng tổ chức cao.

Xét theo khóa học, phân bố mẫu cho thấy SV khóa 15 chiếm tỷ lệ cao nhất (46,5%), tiếp đến là khóa 14 (25%) và khóa 13 (14,5%), trong khi khóa 11 và 12 chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (6,5% và 7,5%). Sự tập trung chủ yếu ở các khóa 14 - 15 phản ánh tính cập nhật và độ tin cậy của dữ liệu, bởi đây là những SV vừa tốt nghiệp hoặc vừa hoàn thành kỳ thực tập tốt nghiệp, nên có khả năng cung cấp thông tin chính xác và sát với thực tiễn hơn. Ngược lại, tỷ lệ thấp ở các khóa trước chủ yếu xuất phát từ việc SV đã tốt nghiệp, mất liên lạc hoặc không còn duy trì tương tác thường xuyên với nhà trường, dẫn đến khó khăn trong việc tiếp cận và thu thập phản hồi khảo sát.

Xét theo ngành học, Kế toán chiếm tỷ lệ cao nhất với 49,5%, tiếp theo là Tài chính - Ngân hàng 28% và Quản trị kinh doanh 22,5%. Cơ cấu này phản ánh đúng đặc điểm quy mô đào tạo và số lượng SV theo học tại Khoa Kinh tế và Luật, đồng thời thể hiện sự phân bố hợp lý giữa các ngành trong mẫu khảo sát. Trong đó, SV ngành Kế toán và Tài chính - Ngân hàng thường có yêu cầu bắt buộc phải tham gia thực tập trực tiếp tại 1 doanh nghiệp, cơ quan tài chính hoặc ngân hàng thương mại cụ thể, nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp gắn với thực tế công việc, vì vậy tỷ lệ tham gia khảo sát của hai nhóm ngành này cao hơn, phản ánh rõ nét tính gắn kết giữa CTĐT và thực tiễn nghề nghiệp. Ngược lại ngành Quản trị kinh doanh có hướng thực tập tốt nghiệp mở và linh hoạt hơn: SV có thể tham gia các hoạt động khảo sát thị trường, hành vi tiêu dùng, nghiên cứu chiến lược kinh doanh hoặc quản trị nhân sự tại nhiều loại hình tổ chức khác nhau. Dù tỷ lệ tham gia khảo sát thấp hơn, song điều này cho thấy sự đa dạng trong định hướng thực tập của tốt nghiệp SV ngành Quản trị kinh doanh, đồng thời thể hiện sự chủ động tiếp cận thực tế và vận dụng kiến thức vào môi trường đa lĩnh vực.

Nhìn chung, cơ cấu mẫu khảo sát phản ánh khá đầy đủ đặc điểm quy mô đào tạo, ngành học và cơ cấu người học của Khoa Kinh tế và Luật. Mẫu có tỷ lệ SV nữ chiếm ưu thế, tập trung chủ yếu ở các khóa gần đây và các ngành Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, qua đó thể hiện tính cập nhật và phản ánh sát thực tế đào tạo hiện nay. Sự phân bố này đồng thời cho thấy đặc trưng của từng ngành học trong hoạt động thực tập tốt nghiệp, góp phần tạo cơ sở tin cậy cho việc phân tích và đánh giá chất lượng thực tập tốt nghiệp của SV.

b) Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Kết quả xử lý số liệu từ mô hình cho thấy các thang đo thành phần đều có độ tin cậy đạt yêu cầu (Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ và các hệ số tương quan

biến - tổng đều > 0,3) nên tất cả các biến đều được chấp nhận và đưa vào phân tích nhân tố khám phá trong bước tiếp theo [14].

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số tương quan biến - tổng nhỏ nhất	Cronbach's Alpha
Quản lý	5	0,687	0,915
Giảng viên hướng dẫn	7	0,634	0,911
Đơn vị thực tập	8	0,681	0,933
Sinh viên	9	0,680	0,946
Đánh giá	4	0,684	0,907

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS của tác giả, 2025)

c) Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích EFA đối với thang đo biến độc lập cho thấy các tiêu chí đều đạt yêu cầu. Cụ thể: tất cả các biến quan sát có hệ số tải nhân tố > 0,5 và chênh lệch hệ số tải giữa các nhân tố > 0,3 [11]; hệ số KMO đạt 0,93, thỏa điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$ [10]; kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 (< 0,05), chứng tỏ các biến có tương quan tuyến tính với nhau; Eigenvalue = 1,573 (> 1); trích được 4 nhân tố với tổng phương sai giải thích đạt 70,947% [15].

Đối với thang đo biến phụ thuộc, kết quả EFA cũng đáp ứng đầy đủ các điều kiện. Cụ thể: tất cả hệ số tải nhân tố đều > 0,5; hệ số KMO đạt 0,831; kiểm định Bartlett có Sig. < 0,05; Eigenvalue = 3,141 (> 1); tổng phương sai trích đạt 78,518%.

Như vậy, toàn bộ các biến quan sát trong nghiên cứu đều đạt tiêu chuẩn để đưa vào bước phân tích hồi quy tiếp theo.

d) Phân tích hồi quy và kiểm định mô hình

Bảng 4 cho thấy, các biến có mối tương quan nhất định. Hệ số tương quan Pearson dao động từ 0,357 đến 0,736 và đều thỏa mãn mức ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05). Do đó, trong nghiên cứu này có 4 biến độc lập đạt điều kiện trên được đưa vào mô hình hồi quy để phân tích.

Bảng 4. Kết quả phân tích tương quan giữa các biến

Yếu tố	ĐG	QL	GV	ĐV	SV
ĐG	1				
QL	0,712**	1			
GV	0,681**	0,641**	1		
ĐV	0,508**	0,357**	0,388**	1	
SV	0,736**	0,637**	0,646**	0,425**	1

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS của tác giả, 2025)

Bảng 5 cho thấy, giá trị hệ số R² là 0,692, có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 69,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn

lại 30,8% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình này và sai số ngẫu nhiên. Kiểm định F cho kết quả giá trị Sig. = 0,000 nhỏ hơn 0,05 là đạt yêu cầu. Điều này chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu nghiên cứu thu thập được. Tất cả hệ số phóng đại phương sai VIF đều < 10 nên hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập là không nghiêm trọng. Chỉ số Durbin-Watson = 2,293 (trong khoảng từ 1,5 đến 2,5) nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số			T	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến		
	Chưa chuẩn hoá	Sai số chuẩn	Chuẩn hóa			Độ chấp nhận	Hệ số VIF	
1	Const	-0,521	0,246		-2,116	0,036		
	QL	0,314	0,057	0,307	5,463	0,000	0,501	1,994
	GV	0,227	0,066	0,196	3,443	0,001	0,486	2,058
	ĐV	0,195	0,049	0,178	3,998	0,000	0,794	1,259
	SV	0,381	0,065	0,338	5,878	0,000	0,477	2,095

Các chỉ số kiểm định

R ²	0,692
R ² điều chỉnh	0,685
Thông kê F (Sig.)	109,410 (0,000)
Durbin - Watson	2,293

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên SPSS của tác giả, 2025)

đ) Thảo luận

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy chất lượng thực tập tốt nghiệp của sinh viên tại Khoa Kinh tế và Luật, Trường ĐHBK chịu tác động tích cực từ bốn yếu tố: Quản lý của Trường/ Khoa, Giảng viên hướng dẫn, Đơn vị thực tập và Sinh viên. Tất cả các yếu tố đều có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05), khẳng định các giả thuyết H1, H2, H3 và H4 được chấp nhận. Phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau: $ĐG = 0,307 QL + 0,196 GV + 0,178 ĐV + 0,338 SV + \epsilon$

Trong đó, yếu tố Sinh viên có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất ($\beta = 0,338$), cho thấy thái độ học tập, tính chủ động, tinh thần trách nhiệm và khả năng tự điều chỉnh đóng vai trò quyết định đối với kết quả thực tập. Kết quả này phù hợp với lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb, nhấn mạnh vai trò trung tâm của người học trong việc chuyển hóa trải nghiệm thành năng lực nghề nghiệp.

Yếu tố Quản lý của Trường/Khoa có mức tác động đáng kể ($\beta = 0,307$), phản ánh vai trò quan trọng của công tác tổ chức, điều phối, xây dựng kế hoạch và cơ chế giám sát, phản hồi trong việc nâng cao chất lượng thực tập. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước, cho thấy hạn chế trong quản lý là nguyên nhân làm giảm hiệu quả thực tập.

Giảng viên hướng dẫn có ảnh hưởng ở mức trung bình ($\beta = 0,196$), thể hiện vai trò hỗ trợ, định

hướng và kết nối giữa yêu cầu học thuật và môi trường thực tế. Sự tương tác của giảng viên góp phần nâng cao chất lượng thực tập, nhưng không phải yếu tố quyết định.

Trong khi đó, Đơn vị thực tập có mức tác động thấp nhất ($\beta = 0,178$), cho thấy môi trường thực hành chưa được tổ chức như một quá trình đào tạo có cấu trúc rõ ràng. Vai trò của đơn vị tiếp nhận phụ thuộc nhiều vào mức độ phối hợp với cơ sở đào tạo và cơ chế hướng dẫn tại chỗ.

3. Kết luận và hàm ý quản trị

3.1. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến chất lượng thực tập tốt nghiệp của sinh viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học, nhấn mạnh mối liên kết giữa lý thuyết và thực tiễn. Với cách tiếp cận định lượng kết hợp khung lý thuyết học tập trải nghiệm, kết quả cho thấy thực tập tốt nghiệp là một quá trình đào tạo có cấu trúc, chịu tác động của nhiều chủ thể như cơ sở đào tạo, giảng viên hướng dẫn, đơn vị thực tập và bản thân sinh viên. Qua đó, nghiên cứu khẳng định thực tập không chỉ là hoạt động trải nghiệm đơn lẻ mà là một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị đào tạo nguồn nhân lực. Hiệu quả của hoạt động này phụ thuộc lớn vào mức độ phối hợp, đồng bộ giữa các bên liên quan, đồng thời gợi mở cách tiếp cận hệ thống trong đánh giá chất lượng thực tập tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

3.2. Hàm ý quản trị

Từ cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng thực tập tốt nghiệp. Trước hết, cơ sở đào tạo cần chuẩn hóa quy trình quản lý thực tập từ chuẩn bị, triển khai đến đánh giá, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu, nội dung và tiêu chí đánh giá. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ với đơn vị thực tập để tạo môi trường học tập nghề nghiệp có định hướng.

Bên cạnh đó, vai trò của giảng viên hướng dẫn cần được tăng cường thông qua việc phân bổ thời gian hợp lý và có cơ chế ghi nhận phù hợp, qua đó nâng cao chất lượng tương tác và gắn kết giữa yêu cầu học thuật với thực tiễn. Các đơn vị thực tập cũng cần tham gia tích cực hơn thông qua các thỏa thuận hợp tác dài hạn, quy định rõ trách nhiệm hướng dẫn và cơ chế phản hồi.

Ngoài ra, cơ sở đào tạo cần chú trọng các hoạt động chuẩn bị trước thực tập và hỗ trợ trong - sau thực tập nhằm phát triển năng lực tự học, tự đánh giá và khả năng thích ứng của sinh viên.

3.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu còn một số hạn chế như phạm vi khảo sát hẹp, dữ liệu chủ yếu từ một cơ sở đào tạo và dựa trên tự báo cáo của sinh viên nên có thể thiếu tính khách quan. Thiết kế nghiên cứu chưa phản ánh sự biến động theo thời gian và chưa xem xét đầy đủ các yếu tố bối cảnh. Do đó, các nghiên

cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu, kết hợp phương pháp hỗn hợp và bổ sung dữ liệu đa nguồn để nâng cao tính toàn diện và giá trị ứng dụng ■

Tài liệu tham khảo

- [1].Prentice, Catherine, & Robinson, Richard (2010). *Improving student internship experiences. Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 9 (1), p.92 - 98.
- [2].Knouse, Stephen B., & Kasprzak, Kathleen R.(2009). *Internships, employment and the search for legitimacy. Business Communication Quarterly*, 72 (2), p.166 - 186.
- [3].Gault, J., Leach, E., & Duey, M.(2000). *Effects of business internships on job marketability. Education Training*, 52 (1), p.76 - 88.
- [4].Coco, M. (2000). *Internships: A try before you buy arrangement. SAM Advanced Management Journal*, 65 (2), 2000, p.41 - 47.
- [5].Li, Y., & Wen, X. (2010). *A study on factors influencing internship effectiveness. International Journal of Education Management*, 24 (2), p.123 -135.
- [6].Wen, X., Keyin, Z. & Phoebe, H. (2010). *Determinants of internship satisfaction. Educational Research and Reviews*, 5(7), p.345 - 352.
- [7].Trần Ngọc Tiên (2020). *Vai trò của thực tập đối với việc phát triển kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. Tạp chí Công Thương*, số 15 tháng 7 năm 2020, tr. 142 - 147.
- [8].Trần Thị Dung (2023). *Trải nghiệm thực tập và mức độ hài lòng của sinh viên ngành Quản trị dịch vụ du lịch. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, tháng 5 năm 2023, tr. 88 - 102.

The factors affecting the graduation internship of the students from the Faculty of Economics and Law, Bac Lieu University

Trinh Hoang Son - Le Hong Nga - Nguyen Le Ly
Faculty of Economics and Law, Bac Lieu University
Email: thson@blu.edu.vn.

Abstract: *This study identifies the factors affecting the quality of graduation internships of students from the Faculty of Economics and Law, Bac Lieu University. The data were collected from a survey of 200 students using a 5-point Likert scale and analyzed using Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis (EFA), and linear regression. The results show that the internship quality is positively influenced by four groups of factors: (i) school/faculty management, (ii) supervising lecturers, (iii) internship units, and (iv) students; among which the student factor has the greatest influence. Based on the experimental results, this article proposes several managerial implications to improve the internship organization process and enhance coordination among stakeholders.*

Keywords: *Graduation internship, internship quality, training management, economics students.*